

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-PT
Ngày 17 - 9 - 2026
V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung và nợ khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Cao Khánh

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 43/2026/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2026 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Việt T, sinh năm 1975; số CCCD: 096075005565, ngày cấp 28/6/2021; cư trú tại: Ấp Thị K (Địa chỉ cũ: Ấp V), xã S, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Bà Du Thị B là luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Trần Lệ T1, sinh năm 1978; số CCCD: 096178007329, ngày cấp 28/6/2021; cư trú tại: Ấp Thị K (Địa chỉ cũ: Ấp V), xã S, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà T1 về tranh chấp tài sản: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971; trú tại: Ấp R (Địa chỉ cũ: Ấp A), xã T, Cà Mau (văn bản uỷ quyền ngày 29/7/2025) (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971

2. Bà Đào Thị B1, sinh năm 1979

3. Ông Dương Văn L, sinh năm 1981
4. Bà Nguyễn Bích T3, sinh năm 1968
5. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1976
6. Bà Lê Kim N, sinh năm 1983
7. Bà Phạm Ngọc B2 (Phạm Thị B3), sinh năm 1978
8. Bà Nguyễn D
9. Bà Lưu Kim P, sinh năm 1970 (Có mặt)
10. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1984
11. Bà Lưu Thị G, sinh năm 1962 (Có mặt)
12. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1953 (Có mặt)
13. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1960
14. Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1983
15. Bà Trần Mỹ N2, sinh năm 1982
16. Ông Nguyễn Phước M, sinh năm 1933
17. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1974

Người đại diện hợp pháp cho ông S: Bà Lê Kim N3 (văn bản uỷ quyền ngày 03/9/2025).

Cùng cư trú tại: Ấp Thị K (Địa chỉ cũ: Ấp V), xã S, tỉnh Cà Mau.

18. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1979
19. Bà Phạm Kim T4, sinh năm 1990
20. Ông Nguyễn Ca N4

Cùng cư trú tại: Ấp P (Địa chỉ cũ: Ấp C), xã T, tỉnh Cà Mau

21. Chị Trần Ngọc P1, sinh năm 1988 (Có mặt)
22. Bà Hồ Thị N5, sinh năm 1955 (Có mặt)
23. Ông Hồ Văn Q, sinh năm 1981

Cùng cư trú tại: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau

24. Chị Trần Ngọc T5, sinh năm 1991 (Có mặt)

Cư trú tại: Ấp R, xã T, tỉnh Cà Mau

25. Bà Tạ Hồng O, sinh năm 1971 (Có mặt)

Cư trú tại: Ấp T, xã S, tỉnh Cà Mau

26. Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1985

Cư trú tại: Ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau

27. Ông Nguyễn Văn C
28. Ông Nguyễn Hưng P2, sinh năm 1974

Cùng cư trú tại: Ấp R (Địa chỉ cũ: Ấp D), xã S, tỉnh Cà Mau.

29. Bà Nguyễn Kim X, sinh năm 2000 (Có mặt)

Cư trú tại: Ấp R (Địa chỉ cũ: Ấp I), xã T, tỉnh Cà Mau.

30. Ngân hàng N7

Trụ sở: Số B L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền: Ông Sơn Vĩnh P3 – Chức vụ Giám đốc A Chi nhánh T9 – Phòng G1 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R (Địa chỉ cũ: Ấp I), xã T, tỉnh Cà Mau.

31. Ngân hàng C1

Trụ sở: Số A Phố L, phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền: Ông Lê Trọng T6 – Phó giám đốc Phòng G2 Trần Văn T7.

Địa chỉ: Ấp R (Địa chỉ cũ: Ấp I), xã T, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo:

+ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt T;

+ Bị đơn: Bà Trần Lệ T1;

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Kim P, sinh năm 1970;

2. Bà Lưu Thị G, sinh năm 1962;

3. Chị Trần Ngọc P1, sinh năm 1988;

4. Chị Trần Ngọc T5, sinh năm 1991;

5. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1953;

6. Bà Lê Kim N, sinh năm 1983;

7. Bà Tạ Hồng O, sinh năm 1971.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về hôn nhân: Ông T và bà T1 kết hôn vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K ngày 27/01/1999. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, ông T yêu cầu ly hôn với bà T1; bà T1 thống nhất ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt B4, sinh ngày 25/10/1999 và Nguyễn Kim X, sinh ngày 25/12/2000, hiện tại 02 con đã trưởng thành, thể chất phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông T và bà T1 thống nhất xác định quá trình chung sống ông bà có tạo lập được những tài sản chung gồm:

Chi phí sửa chữa căn nhà chính trị giá 60.000.000 đồng; các tài sản đã qua sử

dụng bao gồm bồn nước nhựa 2.000 lít, tủ lạnh S2, giường hộp, tủ áo nhôm, bàn học sinh nhôm, tủ chén, máy lọc nước, motor, tủ thần tài nhôm, bàn I và 30 ghế nhựa, máy phát điện tổng trị giá 15.150.000 đồng; nhà để máy phát điện trị giá 3.822.300 đồng; mái che trị giá 11.684.400 đồng; lộ bê tông trị giá 35.280.000 đồng; chuồng nuôi cá sấu trị giá 5.406.000 đồng; cống xả nước trị giá 20.685.000 đồng; bạc nuôi tôm và lưới điện giá trị 8.000.000 đồng.

Ông T và bà T1 thống nhất chia đôi tài sản chung mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản, ông T nhận hiện vật, bà T1 nhận giá trị.

+ Đối với các tài sản không thống nhất:

Theo bà T1, tài sản chung còn có căn nhà sau trị giá 134.880.180 đồng, nhà bếp trị giá 29.660.500 đồng và diện tích đất theo đo đạc thực tế thửa số 1 diện tích 6.739,4m² và thửa số 2 diện tích 13.160,3m² tổng giá trị 2.529.687.100 đồng và yêu cầu chia số tiền vợ chồng đã góp vào xây dựng nhà mồ cho mẹ chồng 148.000.000 đồng, bà T1 yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà T1 yêu cầu nhận giá trị.

Theo ông T, diện tích đất theo đo đạc thực tế thửa số 1 diện tích 6.739,4m² và thửa số 2 diện tích 13.160,3m² là tài sản riêng của ông nhận thừa kế riêng; căn nhà sau và nhà bếp là tài sản của cha mẹ ông xây cất từ nguồn tiền của cha mẹ ông, không phải là tài sản chung; đối với giá trị xây dựng nhà mồ cho mẹ ông số tiền 148.000.000 đồng, thời điểm xây dựng nhà mồ vợ chồng ông không có công đóng góp, chi phí xây dựng nhà mồ là của anh em ông đóng góp và tiền phúng điếu khi mẹ ông chết nên không đồng ý chia cho bà T1.

- Về nợ chung:

Theo ông T, nợ chung chỉ có nợ Ngân hàng C1, đối với các khoản nợ của bà T1 khai là nợ riêng của bà T1, ông không đồng ý có trách nhiệm cùng bà T1 trả các khoản nợ này. Nợ Ngân hàng N7 là nợ riêng của ông.

Theo bà T1, thời gian chung sống vợ chồng có các khoản nợ chung gồm: Nợ bà Lê Kim N3 và ông Ngô Văn S 30 chỉ vàng 24k, bà Lê Thị H2 100.000.000 đồng và 2 chỉ vàng 24k, ông Hồ Văn Q 100.000.000 đồng, bà Lưu Thị G 666.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 20.000.000 đồng, bà Đào Thị B1 70.000.000 đồng, ông Dương Văn L 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Bích T3 88.000.000 đồng, ông Nguyễn Minh Đ và bà Phạm Kim T4 12.000.000 đồng, chị Trần Ngọc P1 220.000.000 đồng, chị Trần Ngọc T5 80.000.000 đồng và 16 chỉ vàng 24k, bà Tạ Hồng O 140.000.000 đồng, bà Phạm Thị H3 130.000.000 đồng, tổ phụ nữ và tổ nông dân xã Vàm Xáng 114.179.000 đồng, tổ phụ nữ, tổ nông dân ấp Thị Kẹo 128.459.000 đồng, ngân hàng C1 số tiền tạm tính đến 26/02/2026 là 146.265.000 đồng, bà Nguyễn Thị K1 17.000.000 đồng, bà Phạm Thị B3 132.000.000 đồng, bà Lưu Kim P 117.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị M1 50.000.000 đồng, bà Trần Thị H1 74.000.000 đồng, bà Nguyễn Diễm H4 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Ca N4

10.000.000 đồng, bà **Hồ Thị N5** 6 chỉ vàng 24k, ông **Nguyễn Văn C** 145.000.000 đồng và lãi 60.000.000 đồng. Bà **T1** yêu cầu ông **T** có trách nhiệm trả ½ các khoản nợ trên.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đã quyết định:

1. Hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông **Nguyễn Việt T** và bà **Trần Lệ T1**.

Buộc ông **Nguyễn Việt T** giao lại cho bà **Trần Lệ T1** tổng số tiền 725.311.110 đồng (số tiền được chia 668.221.610 đồng, tiền nợ bà **T1** trả bà **N2** 57.089.500 đồng).

Giao cho ông **Nguyễn Việt T** toàn bộ tài sản tranh chấp hiện tại ông **T** đang quản lý sử dụng bao gồm các tài sản đã qua sử dụng bao gồm bồn nước nhựa 2.000 lít, tủ lạnh **S2**, giường hộp, tủ áo nhôm, bàn học sinh nhôm, tủ chén, máy lọc nước, motor, tủ thần tài nhôm, bàn **I1** và 30 ghế nhựa, máy phát điện; nhà để máy phát điện, mái che; lộ bê tông; chuồng nuôi cá sấu; cống xả nước; bạc nuôi tôm và lưới điện giá trị, nhà bếp, nhà sau.

(Kèm theo Bản vẽ hiện trạng ngày 25/12/2025 của **Công ty TNHH MTV T10**)

Đình chỉ yêu cầu độc lập bà **Lưu Kim P** về việc yêu cầu bà **Trần Lệ T1** ông **Nguyễn Việt T** trả số tiền 117.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Minh Đ** và bà **Phạm Kim T4**, bà **Nguyễn Thị K1**, bà **Phạm Thị B3**, bà **Nguyễn Thị Mỹ N1**, **Ngân hàng C1**. Buộc ông **Nguyễn Việt T**, bà **Trần Lệ T1** mỗi người phải trả cho bà **Phạm Kim T4** và ông **Nguyễn Minh Đ** 6.000.000 đồng, trả cho bà **Nguyễn Thị K1** 8.500.000 đồng, trả cho bà **Phạm Thị B3** 66.000.000 đồng, trả cho bà **Nguyễn Thị Mỹ N1** 64.229.500 đồng.

Buộc ông **Nguyễn Việt T**, bà **Trần Lệ T1** mỗi người phải trả cho **Ngân hàng C1** tạm tính đến ngày 26/02/2026 là 73.132.500 đồng và tiếp tục chịu lãi suất từ ngày 27/02/2026 đến khi tất toán xong theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Lê Kim N** và ông **Ngô Văn S**, bà **Lê Thị H2**, ông **Hồ Văn Q**, bà **Lưu Thị G**, bà **Nguyễn Thị H**, bà **Đào Thị B1**, bà **Nguyễn Bích T3**, bà **Tạ Hồng O**, bà **phạm Thị H3**, ông **Dương Văn L**, bà **Trần Ngọc P1**, bà **Trần Ngọc T5** đối với bà **Trần Lệ T1**. Buộc bà **Trần Lệ T1** trả cho bà **Lê Kim N3** và ông **Ngô Quốc S1** 30 chỉ vàng 24k, bà **Lê Thị H2** 100.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k, ông **Hồ Văn Q** 100.000.000 đồng, bà **Lưu Thị G** 666.000.000 đồng, bà **Nguyễn Thị H** 20.000.000 đồng, bà **Đào Thị B1** 70.000.000 đồng, bà **Nguyễn Bích T3** 88.000.000 đồng, bà **Tạ Hồng O** 140.000.000 đồng, bà **Phạm Thị H3** 130.000.000 đồng, ông **Dương Văn L** 20.000.000 đồng, bà **Trần Ngọc P1**

220.000.000 đồng, bà Trần Ngọc T5 80.000.000 đồng và 16 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Kim N3 và ông Ngô Văn S, bà Lê Thị H2, ông Hồ Văn Q, bà Lưu Thị G, bà Nguyễn Thị H, bà Đào Thị B1, bà Nguyễn Bích T3, bà Tạ Hồng O, bà Phạm Thị H3, ông Dương Văn L, bà Trần Ngọc P1, bà Trần Ngọc T5 về việc yêu cầu ông Nguyễn Việt T cùng có trách nhiệm với bà T1 trả nợ. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Mỹ N2. Buộc bà Trần Lệ T1 trả cho bà Trần Mỹ N2 số tiền 114.179.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N7 đối với ông Nguyễn Việt T. Buộc ông Nguyễn Việt T trả cho Ngân hàng N7 tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/5/2026 là 400.082.192 đồng (gốc 400.000.000 đồng và lãi 82.192 đồng) và tiền lãi từ ngày 19/8/2026 đến khi tất toán các khoản nợ mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp 7504-LCL-202500805/HĐTC ngày 26/5/2025 tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS 720107 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp ngày 16/5/2019 kèm theo nội dung thay đổi ngày 20/5/2022 và ngày 16/5/2025 thửa số 736 tờ bản đồ số 01 diện tích 12.876,9m² (trong đó 300m² (ONT) và 12.576,9m² (CLN) đất tại ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay ấp V, xã S, tỉnh Cà Mau). Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện trả nợ không đầy đủ buộc ông T giao tài sản thế chấp để Ngân hàng N7 yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 06/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Kim P kháng cáo: Yêu cầu hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà P để xét xử lại theo quy định pháp luật.

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị G kháng cáo: Yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T1 trả cho bà số tiền 660.000.000 đồng.

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc T5 kháng cáo: Yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T1 trả cho bà 1 chỉ vàng 24k và số tiền 80.000.000 đồng.

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc P1 kháng cáo: Yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T1 trả cho bà 1 chỉ vàng 24k và số tiền 80.000.000 đồng.

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị H2** kháng cáo: Yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông **T** có nghĩa vụ liên đới cùng với bà **T1** trả cho bà **0** chỉ vàng 24k và số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 09/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tạ Hồng O** kháng cáo: Yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông **T** có nghĩa vụ liên đới cùng với bà **T1** trả cho bà 140.000.000 đồng.

- Ngày 09/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Kim N** kháng cáo: Yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông **T** có nghĩa vụ liên đới cùng với bà **T1** trả cho bà **3** chỉ vàng 24k.

- Ngày 10/7/2026 nguyên đơn ông **T** kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu giao lại cho bà **T1** tổng số tiền 725.311.310 đồng (số tiền được chia 668.221.810 đồng và tiền nợ bà **T1** trả bà **N2** 58.589.500 đồng) và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Minh Đ**, bà **Phạm Kim T4**, bà **Nguyễn Thị K1**, bà **Phạm Thị B3**, bà **Nguyễn Thị Mỹ N1** buộc ông trả cho bà **T4**, ông **Đ** 6.000.000 đồng, trả cho bà **K1** 8.500.000 đồng, trả cho bà **B3** 66.000.000 đồng, trả cho bà **N1** 64.229.500 đồng.

- Ngày 08/7/2026 bị đơn bà **T1** kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông **T** có nghĩa vụ chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 13.160,3m² thuộc thửa 763, tờ bản đồ số 01, tại **ấp V, xã S, tỉnh Cà Mau** với giá trị 1.264.843.100 đồng, buộc ông **Trì** có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ vay mượn theo yêu cầu độc lập của các chủ nợ được ghi nhận trong bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Riêng nguyên đơn có thay đổi 01 phần kháng cáo đối với số tiền buộc ông **T** giao cho bà **T1** tổng số tiền 725.311.310 đồng (gồm số tiền được chia 668.221.810 đồng và tiền nợ bà **T1** trả bà **N2** 58.589.500 đồng), nay đồng ý giao cho bà **T1** số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản ông **T** và bà **T1** đã thỏa thuận được là 162.284.190 đồng, chỉ kháng cáo số tiền 20% giá trị các thửa đất là 505.937.420 đồng và tiền nợ bà **T1** trả bà **N2** 58.589.500 đồng, giữ nguyên nội dung kháng cáo về các khoản nợ của ông **Đ**, bà **T4**, bà **K1**, bà **B3**, bà **Mỹ N1** và bà **N2**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà **Du Thị B** trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Nguyễn Việt T**, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Trần Lệ T1**, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lưu Kim P**, bà **Lưu Thị G**, chị **Trần Ngọc P1**, chị **Trần Ngọc T5**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Kim N**, bà **Tạ Hồng O**.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà **Lưu Kim P**, hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà **P**, giao về cho Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung đối với yêu cầu của bà **P** buộc bà **Trần Lê T1** ông **Nguyễn Việt T** trả số tiền 117.000.000 đồng; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lưu Thị G**, chị **Trần Ngọc P1**, chị **Trần Ngọc T5**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Kim N**, bà **Tạ Hồng O**; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông **T** khởi kiện bị đơn bà **T1** yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và nợ khi ly hôn, bị đơn bà **T1** có địa chỉ cư trú tại **xã S, tỉnh Cà Mau** nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn pháp luật quy định, trong đó có bà **G** và bà **H2** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đã tuyên xử về hôn nhân công nhận thuận tình ly hôn giữa ông **Nguyễn Việt T** và bà **Trần Lê T1**; về con chung các con đã trưởng thành nên không yêu cầu; về tài sản chung cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất của ông **T** và bà **T1** đối với các tài sản chung gồm: chi phí sửa chữa căn nhà chính trị giá 60.000.000 đồng, bồn nước nhựa 2.000 lít, tủ lạnh **S2**, giường hộp, tủ áo nhôm, bàn học sinh nhôm, tủ chén,

máy lọc nước, motor, tủ thần tài nhôm, bàn **I1** và 30 ghế nhựa, máy phát điện tổng trị giá 15.150.000 đồng; nhà để máy phát điện trị giá 3.822.300 đồng; mái che trị giá 11.684.400 đồng; lộ bê tông trị giá 35.280.000 đồng; chuồng nuôi cá sấu trị giá 5.406.000 đồng; cống xả nước trị giá 20.685.000 đồng; bạc nuôi tôm và lưới điện trị giá 8.000.000 đồng (tổng số tiền 324.568.380 đồng), ông **T** nhận hiện vật các tài sản trên và giao trả cho bà **T1** ½ giá trị là 162.284.190 đồng. Xét thấy, ông **T** và bà **T1** không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lưu Kim P** yêu cầu hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà **P** để xét xử lại theo quy định pháp luật. Xét thấy, bà **P** có đơn yêu cầu độc lập và đã nộp tạm ứng án phí đúng quy định. Suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà **P** đều có tham gia đầy đủ các buổi làm việc theo triệu tập của Tòa án. Đến ngày 26/5/2026 Tòa án cấp sơ thẩm có mở phiên tòa xét xử vụ án, tuy nhiên, phiên tòa tạm ngừng và mở lại ngày 25/6/2026, bà **P** khẳng định không được triệu tập để tham dự phiên tòa ngày 25/6/2026. Qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ vụ án thể hiện cấp sơ thẩm chưa tổng đạt thủ tục triệu tập hợp lệ bà **P** đến tham dự phiên tòa, do đó, cấp sơ thẩm xác định bà **P** vắng mặt và đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà **P**, buộc bà **P** chịu tiền án phí đã dự nộp là ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi của bà **P**. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà **P**, giao về cho Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung đối với yêu cầu của bà **P** buộc bà **T1** và ông **T** trả số tiền 117.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lưu Thị G**, chị **Trần Ngọc P1**, chị **Trần Ngọc T5**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Kim N**, bà **Tạ Hồng O**: Do các đương sự đều thừa nhận việc cho vay chỉ có văn bản nhận nợ của bà **T1** ký tên, ông **T** không thừa nhận có biết các khoản vay này, người cho vay không cung cấp được chứng cứ văn bản, nhân chứng biết rõ hoặc trực tiếp chứng kiến việc giao tiền, vàng cho cả 02 vợ chồng **T** và **T1**. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **G**, bà **P1**, bà **T5**, bà **H2**, bà **N**, bà **O** đều thừa nhận không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh ông **T** biết các khoản nợ này. Đối với lời khai của **Nguyễn Kim X** là con chung của bà **T1** và ông **T** xác định biết cha mẹ có vay tiền của nhiều người, dùng tiền vay để lo cho cuộc sống chung của gia đình, lo ăn học cho các con và bản thân chị có những lần chở mẹ là bà **T1** đi đóng tiền lãi cho chủ nợ. Tuy nhiên, chị **X** cũng thừa nhận không biết cụ thể cha mẹ đã vay tổng cộng bao nhiêu và từng người nợ cụ thể thế nào, do đó, lời khai của chị **X** không có giá trị chứng minh các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng ông **T**, bà **T1**, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm

2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đối với nghĩa vụ trả nợ của cá nhân bà T1 đối với bà G, bà P1, bà T5, bà H2, bà N, bà O.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu giao lại cho bà T1 số tiền 505.937.420 đồng (là 20% giá trị diện tích đất 13.160,3m² thuộc thửa số 763 (thửa 234 củ) và diện tích 6.739,4m² thuộc một phần thửa 220) và tiền nợ bà T1 trả bà N2 58.589.500 đồng; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh Đ, bà Phạm Kim T4, bà Nguyễn Thị K1, bà Phạm Thị B3, bà Nguyễn Thị Mỹ N1 buộc ông trả cho bà T4, ông Đ 6.000.000 đồng, trả cho bà K1 8.500.000 đồng, trả cho bà B3 66.000.000 đồng, trả cho bà N1 64.229.500 đồng. Xét thấy, không có căn cứ xác định tài sản tranh chấp diện tích 13.160,3m² và diện tích 6.739,4m² là tài sản chung của ông T và bà T1, có căn cứ các diện tích đất này là tài sản ông T được tặng cho và thừa kế riêng, cấp sơ thẩm căn cứ các thủ tục tặng cho, thừa kế riêng để xác định tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông T là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm phân chia công sức đóng góp 20% giá trị các phần đất cho bà T1 là chưa phù hợp, bởi lẽ, nếu chia công sức phải có chứng cứ chứng minh bà T1 đã cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất, trong khi các diện tích đất này đã được cha mẹ ông T cải tạo thành đất có thể khai thác sử dụng, quá trình bà T1 chung sống đã được hưởng lợi tức từ các diện tích đất trên, cấp sơ thẩm nhận định công chăm sóc cha mẹ chồng và xác định “bà T1 có công sức đóng góp” mà không thể hiện đóng góp cụ thể gì vào việc cải tạo, nâng giá trị đất. Mặt khác, chính bản thân bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trực tiếp đóng góp công sức tu bổ, cải tạo đất nên không có căn cứ chia 20% giá trị các phần đất cho bà T1 như án sơ thẩm đã tuyên. Do đó, chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông T, không chia cho bà T1 20% giá trị đất tranh chấp. Đối với các khoản nợ ông Đ, bà T4, bà K1, bà B3, bà Mỹ N1 và tiền nợ bà T1 trả bà N2 (58.589.500 đồng), đủ căn cứ chứng minh đây là các khoản nợ trong thời gian hôn nhân hợp pháp của bà T1 và ông T tồn tại nên cần buộc cả ông T và bà T1 cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ như án sơ thẩm đã tuyên, do đó, không chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông T đối với các khoản nợ chung của ông Đ, bà T4, bà K1, bà B3, bà Mỹ N1 và bà N2.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn bà T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông T có nghĩa vụ chia cho bà ½ giá trị phần đất diện tích 13.160,3m² thuộc thửa 763, tờ bản đồ số 01, tại ấp V, xã S, tỉnh Cà Mau với giá trị 1.264.843.100 đồng, buộc ông T có nghĩa vụ trả ½ số nợ vay mượn theo yêu cầu độc lập của các chủ nợ được ghi nhận trong bản án. Như đã nhận định tại các mục [3] đến mục [6] của bản án, không có căn cứ chứng minh diện tích đất theo đo đạc thực tế thửa số 2 diện tích 13.160,3m² và thửa số 1 diện tích 6.739,4m² là tài sản chung của ông T và bà

T1 nên cấp sơ thẩm không phân chia cho bà T1 là phù hợp; các khoản nợ chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà T1 và 01 số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để buộc ông T cùng có nghĩa vụ trả nợ chung, các khoản nợ khác của bà G, bà P1, bà T5, bà H2, bà N, bà O chỉ đủ căn cứ chứng minh nợ riêng của bà T1 nên không buộc ông T cùng có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà T1 không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ và hợp pháp nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T1.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Như đã nhận định tại các mục [3] đến mục [6] của bản án, có căn cứ chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên chấp nhận 01 phần đề xuất của luật sư.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Kim P, hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà P, giao về cho Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung đối với yêu cầu của bà P buộc bà T1 và ông T trả số tiền 117.000.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị G, chị Trần Ngọc P1, chị Trần Ngọc T5, bà Lê Thị H2, bà Lê Kim N, bà Tạ Hồng O, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau là có căn cứ nên được chấp nhận. Riêng đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn là chưa phù hợp như đã nhận định tại mục [5] của bản án nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí:

[9.1] Án phí chia tài sản: Do cấp phúc thẩm sửa 01 phần án sơ thẩm về việc không chia công sức đóng góp cho bà T1 (20% giá trị các phần đất tranh chấp) nên án phí chia tài sản được điều chỉnh cho phù hợp tài sản các bên được phân chia theo đúng quy định. Tài sản chung của ông T, bà T1 có tổng giá trị là 324.568.380 đồng, mỗi người được chia $\frac{1}{2} = 162.284.190$ đồng. Tuy nhiên, ông T và bà T1 mỗi người còn có nghĩa vụ “*thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ 3 từ nguồn tài sản chung*” gồm trả cho bà T4 và ông Đ 6.000.000 đồng, trả cho bà K1 8.500.000 đồng, trả cho bà B3 66.000.000 đồng, trả cho bà M2 Nhiên 64.229.500 đồng, trả cho Ngân hàng C1 tạm tính đến ngày 26/02/2026 là 73.132.500 đồng, trả cho bà N2 58.589.500 đồng (tổng cộng là 276.451.500 đồng). Xét thấy, theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326, ông T, bà T1 “*phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3*”, tuy nhiên, số tiền ông T, bà T1 thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3 lớn hơn giá trị

tài sản được chia nên ông **T**, bà **T1** không phải chịu án phí chia tài sản chung, buộc ông **T**, bà **T1** phải chịu án phí do thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ nêu trên. Ngoài ra, ông **T**, bà **T1** còn có nghĩa vụ chịu án phí đối với số tiền mỗi người có nghĩa vụ trả nợ riêng theo đúng quy định pháp luật.

Cụ thể, bà **T1** chịu án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả nợ chung 276.451.500 đồng và tổng số tiền có nghĩa vụ trả nợ riêng là 1.634.000.000 đồng (gồm trả cho bà **N3** và ông **S** 30 chỉ vàng 24k, bà **H2** 100.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k, ông **Q** 100.000.000 đồng, bà **G** 666.000.000 đồng, bà **H** 20.000.000 đồng, bà **B1** 70.000.000 đồng, bà **T3** 88.000.000 đồng, bà **O** 140.000.000 đồng, bà **H2** 130.000.000 đồng, ông **L** 20.000.000 đồng, bà **P1** 220.000.000 đồng, bà **T5** 80.000.000 đồng và 16 chỉ vàng 24k; giá vàng 13.600.000 đồng/01 chỉ vàng 24k) nên tổng số tiền phải chịu án phí là 1.910.451.500 đồng, bà **T1** phải chịu án phí có giá ngạch là 69.313.545 đồng.

Ông **T** chịu án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả nợ chung 276.451.500 đồng và số tiền có nghĩa vụ trả nợ riêng là 400.082.192 đồng (trả cho **Ngân hàng N7 chi nhánh T9, Phòng G1**) nên tổng số tiền phải chịu án phí là 676.533.692 đồng, ông **T** phải chịu án phí có giá ngạch là 31.061.348 đồng.

Bà **Lưu Kim P** đã nộp tạm ứng án phí 2.925.000 đồng theo biên lai số 2532 ngày 09/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Cà Mau được xem xét xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại yêu cầu độc lập của bà **P**.

[9.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **P** và ông **T** kháng cáo và được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà **T1** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác kháng cáo và không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được chuyển thu toàn bộ. Miễn án phí phúc thẩm cho bà **G** và bà **H2**.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà **P**, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung đối với yêu cầu của bà **P** buộc bà **T1** và ông **T** trả số tiền 117.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lưu Thị G**, chị **Trần Ngọc P1**, chị **Trần Ngọc T5**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Kim N**, bà **Tạ Hồng O**; sửa một

phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 296/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, 227, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 37, 38, 43, 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12; các điểm a, b khoản 1 Điều 24, các khoản 1, 4, 5 Điều 26, các điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Việt T và bà Trần Lê T1.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không giải quyết.

- ### 3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho ông **Nguyễn Việt T** toàn bộ tài sản tranh chấp hiện tại ông **T** đang quản lý sử dụng bao gồm các tài sản đã qua sử dụng: bồn nước nhựa 2.000 lít, tủ lạnh **S2**, giường hộp, tủ áo nhôm, bàn học sinh nhôm, tủ chén, máy lọc nước, motor, tủ thân tài nhôm, bàn **I1** và 30 ghế nhựa, máy phát điện; nhà để máy phát điện, mái che; lộ bê tông; chuồng nuôi cá sấu; cống xả nước; bạc nuôi tôm và lưới điện, nhà bếp, nhà sau.

(Kèm theo Bản vẽ hiện trạng ngày 25/12/2025 của Công ty TNHH MTV T10)

- 3.2. Buộc ông **Nguyễn Việt T** giao lại cho bà **Trần Lệ T1** $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 162.284.190 đồng và tiền nợ bà **T1** trả bà **Trần Mỹ N2** là 57.089.500 đồng.

- #### 4. Về nợ:

- 4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh Đ và bà Phạm Kim T4, bà Nguyễn Thị K1, bà Phạm Thị B3, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, Ngân hàng C1.

Buộc ông Nguyễn Việt T, bà Trần Lệ T1 mỗi người phải trả cho bà Phạm Kim T4 và ông Nguyễn Minh Đ 6.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị K1 8.500.000 đồng, trả cho bà Phạm Thị B3 66.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ N1 64.229.500 đồng.

Buộc ông Nguyễn Việt T, bà Trần Lê T1 mỗi người phải trả cho Ngân hàng CI tạm tính đến ngày 26/02/2026 là 73.132.500 đồng và tiếp tục chịu lãi suất từ ngày 27/02/2026 đến khi tất toán xong theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Kim N và ông Ngô Văn S, bà Lê Thị H2, ông Hồ Văn Q, bà Lưu Thị G, bà Nguyễn Thị H, bà Đào Thị B1, bà Nguyễn Bích T3, bà Tạ Hồng O, bà Phạm Thị H3, ông Dương Văn L, bà Trần Ngọc P1, bà Trần Ngọc T5 đối với bà Trần Lệ T1.

Buộc bà Trần Lệ T1 trả cho bà Lê Kim N3 và ông Ngô Quốc S1 30 chỉ vàng 24k, bà Lê Thị H2 100.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k, ông Hồ Văn Q 100.000.000 đồng, bà Lưu Thị G 666.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 20.000.000 đồng, bà Đào Thị B1 70.000.000 đồng, bà Nguyễn Bích T3 88.000.000 đồng, bà Tạ Hồng O 140.000.000 đồng, bà Phạm Thị H3 130.000.000 đồng, ông Dương Văn L 20.000.000 đồng, bà Trần Ngọc P1 220.000.000 đồng, bà Trần Ngọc T5 80.000.000 đồng và 16 chỉ vàng 24k.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Kim N3 và ông Ngô Văn S, bà Lê Thị H2, ông Hồ Văn Q, bà Lưu Thị G, bà Nguyễn Thị H, bà Đào Thị B1, bà Nguyễn Bích T3, bà Tạ Hồng O, bà Phạm Thị H3, ông Dương Văn L, bà Trần Ngọc P1, bà Trần Ngọc T5 về việc yêu cầu ông Nguyễn Việt T cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T1.

4.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Mỹ N2. Buộc bà Trần Lệ T1 trả cho bà Trần Mỹ N2 số tiền 114.179.000 đồng.

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N7 đối với ông Nguyễn Việt T.

Buộc ông Nguyễn Việt T trả cho Ngân hàng N7 tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/5/2026 là 400.082.192 đồng (gốc 400.000.000 đồng và lãi 82.192 đồng) và tiền lãi từ ngày 19/8/2026 đến khi tất toán các khoản nợ mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp 7504-LCL-202500805/HĐTC ngày 26/5/2025 tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS 720107 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp ngày 16/5/2019 kèm theo nội dung thay đổi ngày 20/5/2022 và ngày 16/5/2025 thửa số 736 tờ bản đồ số 01 diện tích 12.876,9m² (trong đó 300m² (ONT) và 12.576,9m² (CLN) đất tại ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay ấp V, xã S, tỉnh Cà Mau). Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện trả nợ không đầy đủ buộc ông T giao tài sản thế chấp để Ngân hàng N7 yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp thu hồi nợ.

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc bà **Trần Lệ T1** phải chịu 39.763.200 đồng, ông **Nguyễn Việt T** phải chịu 9.940.800 đồng. Bà **Trần Lệ T1** đã tạm ứng trước, do đó, buộc ông **Nguyễn Việt T** phải trả lại cho bà **T1** 9.910.800 đồng.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình: Ông **Nguyễn Việt T**, bà **Nguyễn Lệ T8** mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Án phí dân sự có giá ngạch: Bà **Trần Lệ T1** phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 69.313.545 đồng. Ngày 16/6/2026 bà **T1** dự nộp tạm ứng án phí 20.250.000 đồng biên lai thu số 7961 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau được chuyển thu đối trừ, bà **T1** phải nộp tiếp 49.063.545 đồng.

Ông **Nguyễn Việt T** phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 31.061.348 đồng. Ngày 03/7/2025 ông **T** dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng biên lai thu số 313 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được chuyển thu đối trừ, ông **T** phải nộp tiếp 30.761.348 đồng.

Ông **Ngô Văn S** và bà **Lê Kim N** được nhận lại án phí 11.144.000 đồng biên lai số 2404 ngày 17/10/2025, bà **Nguyễn Thị H** được nhận lại án phí 500.000 đồng biên lai số 11493 ngày 30/7/2025, bà **Đào Thị B1** được nhận lại án phí 1.750.000 đồng biên lai số 11494 ngày 30/7/2025, ông **Dương Văn L** được nhận lại án phí 500.000 đồng biên lai số 11501 ngày 31/7/2025, bà **Nguyễn Bích T3** được nhận lại án phí 2.250.000 đồng biên lai số 11511 ngày 01/8/2025, ông **Nguyễn Minh Đ** và bà **Phạm Kim T4** được nhận lại án phí 300.000 đồng biên lai số 11551 ngày 05/8/2025, bà **Nguyễn Thị K1** được nhận lại án phí 425.000 đồng biên lai số 115449 ngày 05/8/2025, bà **Trần Ngọc P1** được nhận lại án phí 5.500.000 đồng biên lai số 11522 ngày 04/8/2025, bà **Trần Ngọc T5** được nhận lại án phí 6.176.000 đồng biên lai số 11541 ngày 05/8/2025, bà **Tạ Hồng O** được nhận lại án phí 3.500.000 đồng biên lai số 3957 ngày 05/11/2025, bà **Phạm Thị B3** được nhận lại án phí 3.300.000 đồng biên lai số 11608 ngày 11/8/2025, ông **Hồ Văn Q** được nhận lại 300.000 đồng biên lai số 345 ngày 07/7/2025, bà **Nguyễn Thị Mỹ N1** được nhận lại án phí 3.211.000 đồng biên lai số 1552 ngày 09/02/2026, bà **Nguyễn Mỹ N6** được nhận lại án phí 4.753.000 đồng biên lai số 1562 ngày 09/02/2026, **Ngân hàng N7** được nhận lại 10.000.000 đồng biên lai số 6375 ngày 19/5/2026 của **Chi cục H5** hành án dân sự huyện **Trần Văn T7** (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau).

Ngày 09/3/2026 bà **Lưu Kim P** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.925.000 đồng theo biên lai số 2532 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại yêu cầu độc lập của bà **P**.

7.2. Ân phí phúc thẩm:

Bà **P** không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà **P** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000282 ngày 06/7/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Ông **T** không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000472 ngày 10/7/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Bà **T1** phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Bà **T1** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000373 ngày 08/7/2026 của cơ quan Thi hành án **dân sự tỉnh C** được chuyển thu án phí toàn bộ.

Miễn án phí phúc thẩm cho bà **Lưu Thị G** và bà **Lê Thị H2**.

Bà **Trần Ngọc P1** phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Bà **P1** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000372 ngày 08/7/2026 của cơ quan Thi hành án **dân sự tỉnh C** được chuyển thu án phí toàn bộ.

Bà **Trần Ngọc T5** phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Bà **T5** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000375 ngày 08/7/2026 của cơ quan Thi hành án **dân sự tỉnh C** được chuyển thu án phí toàn bộ.

Bà **Lê Kim N** phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Bà **N3** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000432 ngày 09/7/2026 của cơ quan Thi hành án **dân sự tỉnh C** được chuyển thu án phí toàn bộ.

Bà **Tạ Hồng O** phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Bà **O** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000718 ngày 14/7/2026 của cơ quan Thi hành án **dân sự tỉnh C** được chuyển thu án phí toàn bộ.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3 - Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 - Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Châu Minh Nguyệt

TÒA **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Đỗ Cao Khánh

Hoàng Thị Hải Hà

Châu Minh Nguyệt